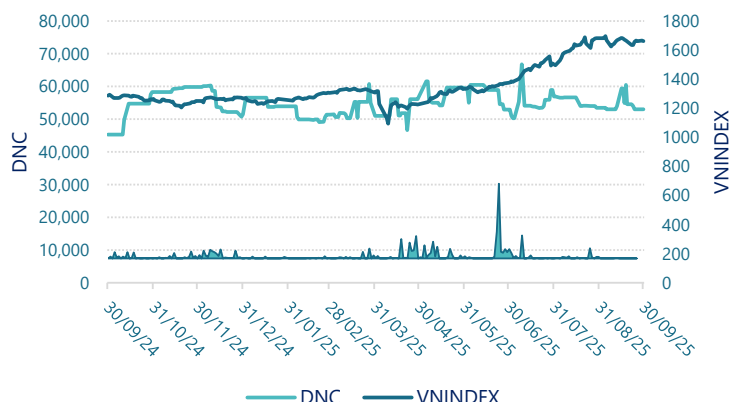


CTCP Điện nước Lắp máy Hải Phòng (HNX: DNC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	54,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	66,765
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	45,290
SL cổ phiếu LH	10,034,681
KLGD BQ 20 phiên (CP)	440
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	542
P/E	11.1
EPS	4,869

DT thuần

Q3/25

358

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 66.0 | 22.7%

YoY: ▲ 73.0 | 25.8%

LN sau thuế

Q3/25

18.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.90 | 46.3%

YoY: ▲ 4.30 | 30.0%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

6.6%

+/- YoY: ▲ 0.1%

DT thuần

9T 2025

857

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 133 | 18.4%

LN sau thuế

9T 2025

41.3

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.80 | 19.6%

ROE

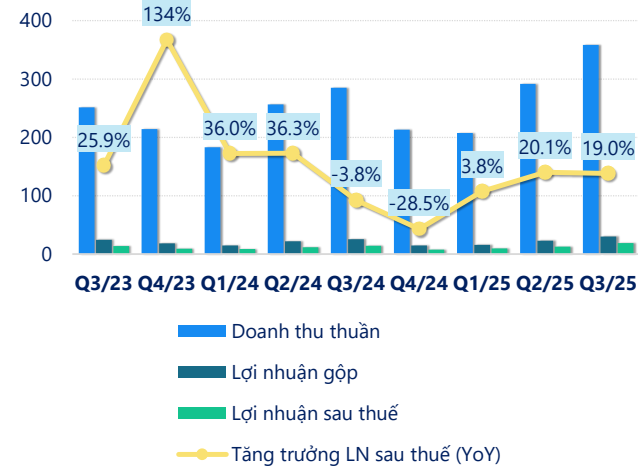
Q3/25

33.7%

+/- YoY: ▼ 2.2%

tỷ VNĐ

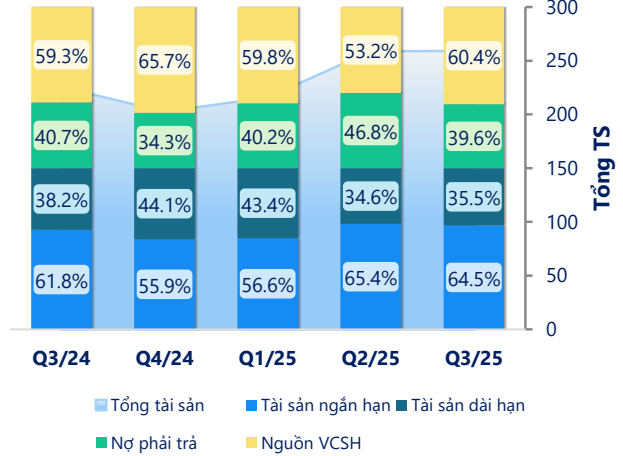
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

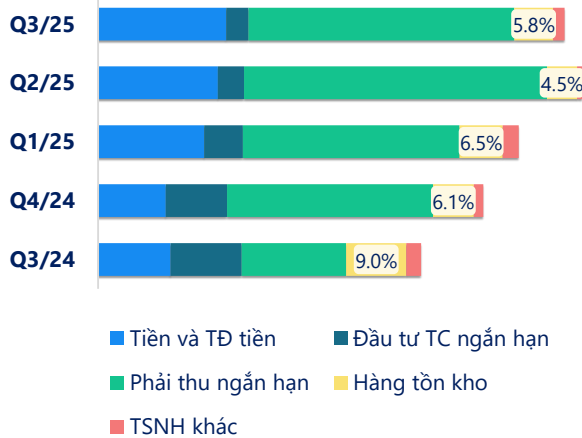
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



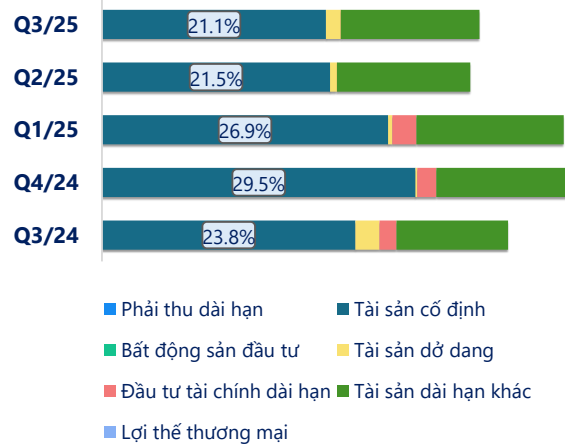
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

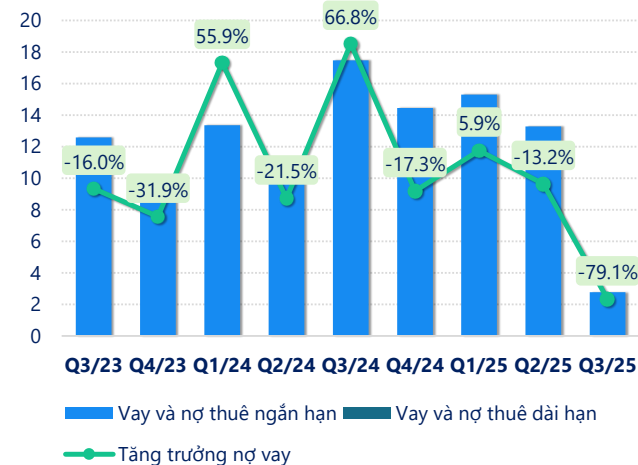
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

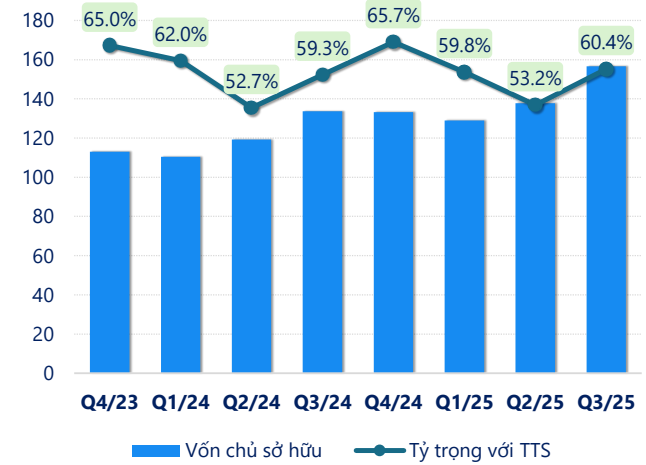
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

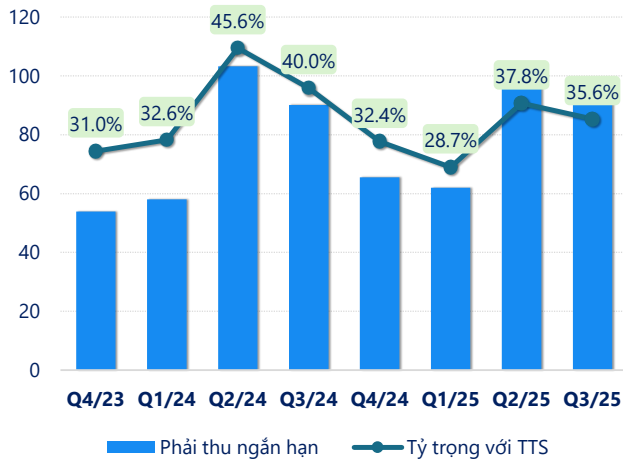
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

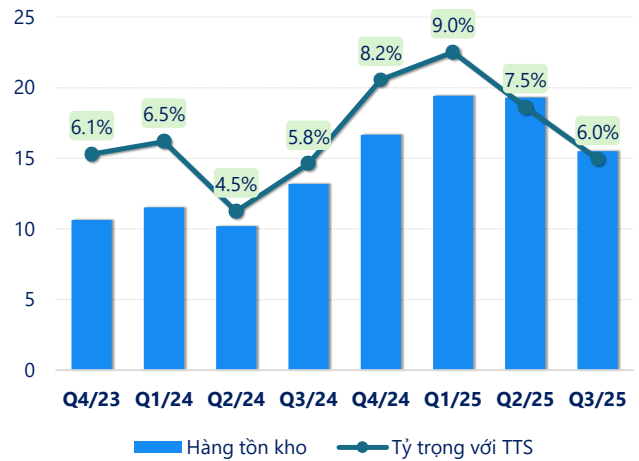
Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

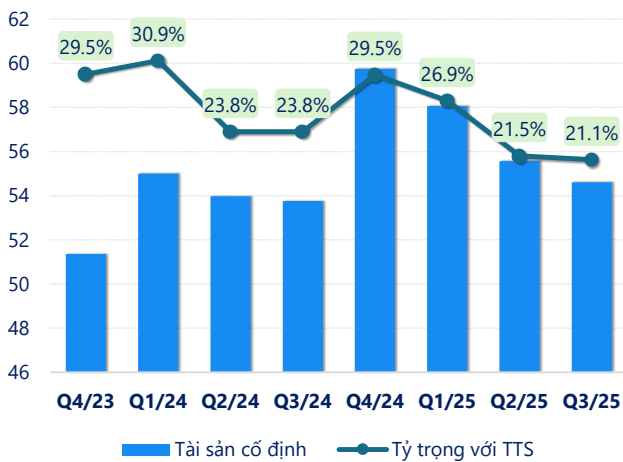
Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

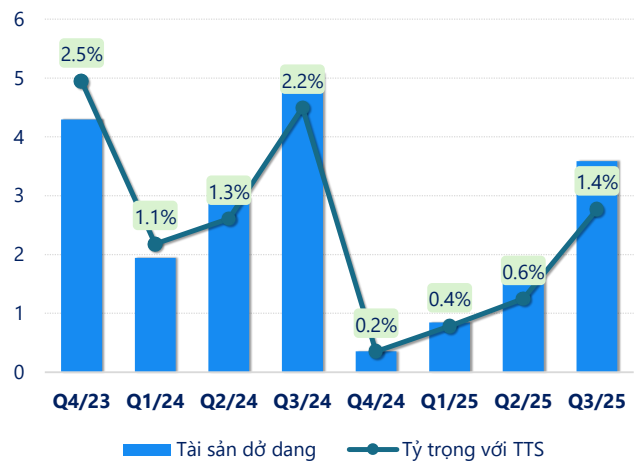
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

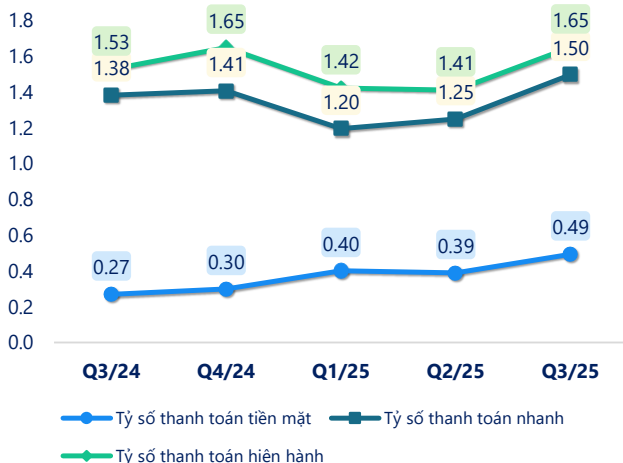
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



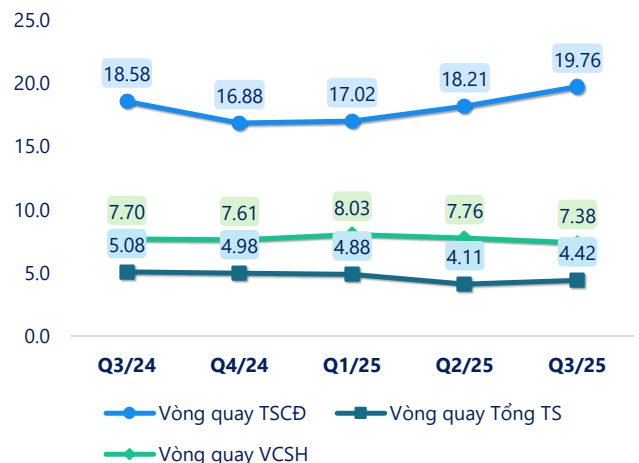
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	226	203	216	259	259
Tài sản ngắn hạn	139	113	122	169	167
Tiền và tương đương tiền	24.6	20.6	34.4	46.7	49.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.60	8.87	0.52	1.62	6.62
Phải thu ngắn hạn	90.1	65.6	62.0	97.9	92.2
Hàng tồn kho	13.2	16.7	19.4	19.3	15.5
Tài sản ngắn hạn khác	3.93	1.65	5.72	3.82	2.88
Tài sản dài hạn	86.1	89.3	93.7	89.6	92.0
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	53.8	59.7	58.1	55.6	54.6
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	5.07	0.36	0.84	1.62	3.59
Đầu tư tài chính dài hạn	3.59	3.61	4.88	0.00	0.00
Tài sản dài hạn khác	23.7	25.6	29.9	32.5	33.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	91.9	69.5	86.8	121	103
Nợ ngắn hạn	91.3	68.8	85.9	120	101
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.5	14.5	15.3	13.3	2.78
Phải trả người bán ngắn hạn	47.8	33.7	48.9	76.7	66.9
Nợ dài hạn	0.53	0.69	0.87	1.09	1.35
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	134	133	129	138	157
Vốn chủ sở hữu	134	133	129	138	157
Vốn điều lệ	80.3	80.3	80.3	80.3	100
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)